

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023
trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử
dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15. tháng 8. năm 2023 và được áp dụng cho cả năm ngân sách 2023.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 80/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

b) Quyết định số 80/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

c) Quyết định số 61/2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2018-2020.

đ) Quyết định số 83/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định; các đơn vị quản lý thủy nông; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học – Công báo Bình Định;
- Lưu VT, K10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

QUY ĐỊNH

**Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023
trên địa bàn tỉnh Bình Định**

(Kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoạt động thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định gồm chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định

1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ).
I	Vùng miền núi	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
II	Các vùng khác	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.409
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	986
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá quy định tại Biểu giá của khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá quy định tại Biểu giá của khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá quy định tại Biểu giá của khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu giá của khoản 1 Điều này.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá quy định tại Biểu giá của khoản 1 Điều này.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% so với mức giá quy định tại Biểu giá của khoản 1 Điều này.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá áp dụng đối với sản xuất muối được tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Mức giá theo các biện pháp công trình (Bao gồm thuế GTGT)	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu giá của khoản 4 Điều này;

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

5. Tiêu, thoát nước cho khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị, mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

7. Mức giá thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Mức giá (Bao gồm thuế GTGT)	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước dùng cho sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m ³	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt	đồng/m ³	1.320	900

8. Đối với các đối tượng sử dụng nước mà Chính phủ quy định khung thu thủy lợi phí thì mức thu cụ thể như sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Quy định
1	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi;	% Giá trị sản lượng	5%
	- Nuôi cá bè		6%
2	- Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% Giá trị sản lượng điện thương phẩm	10%
3	- Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	10%

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì đơn giá nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho 1 năm.

9. Đơn giá thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 1 đến khoản 8 Điều này được tính từ điểm giao nhận sản phẩm dịch vụ đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

10. Danh mục công trình và biện pháp áp dụng đối với từng công trình thủy lợi thuộc phạm vi địa phương quản lý theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và các đơn vị quản lý thủy nông (Hợp tác xã, tổ hợp tác sử dụng nước) khi thực hiện thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, đơn vị thu phải lập và cấp hóa đơn giá sản phẩm, dịch vụ cho các đối tượng nộp đúng theo quy định hiện hành. Đơn vị thu có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thuế để được hướng dẫn cụ thể về hóa đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan: Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Quy định này theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm: Kiểm tra rà soát diện tích và xác nhận diện tích tưới, tiêu tương ứng với giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.